**TÓM TẮT CHƯƠNG 3:**

1. **Nguồn gốc của giá trị thặng dư**:

#### \* Công thức chung của tư bản

**T – H – T’ (T’= T+ ∆t)**

***\* Mâu thuẫn công thức chung của tư bản:***

- Tư bản không xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ngoài lưu thông

- Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông

🡺 Chỉ có **sản xuất mới tạo ra GTTD**, tuy nhiên **phải qua lưu thông mới mua được một loại hàng hóa đặc biệt** 🡪 Hàng hóa này khi sử dụng trong sản xuất sẽ tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó 🡪 đó **là hàng hóa Sức lao động**

***\*Sức lao động***: là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một con người và được người đó đem ra sử dụng trong quá trình sản xuất

***\* Hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa:***

- Người lao động được tự do về thân thể 🡪 có quyển chi phối SLĐ của mình

- Người LĐ không có đủ các TLSX cần thiết để kết hợp với SLĐ của mình tạo ra hàng hóa 🡪 phải bản SLĐ để nuôi sống bản thân và gia đình

***\* Hàng hóa SLĐ có 2 thuộc tính:***

- Giá trị HH SLĐ: Là TGLĐXHCT để SX và tái SX SLĐ

🡪 Lượng GT HH SLĐ đo bằng = Giá trị các TLSH cần thiết cho người LĐ + Phí tổn đào tạo người LĐ + GT các TLSH cần thiết nuôi con người LĐ

- GT sử dụng HH SLĐ 🡪 có tính năng đặc biệt 🡪 khi sử dụng không những Giá trị được bảo tồn 🡪 còn tạo ra GT mới (v+m) lớn hơn GT ban đầu (v) 🡪 chìa khóa giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản

***\* Quá trình SX Giá trị thặng dư (GTTD): (VD trong slide)***

- GTTD (m) là bộ phận của giá trị mới (v+m), dôi ra ngoài giá trị sức lao động (v), do người công nhân tạo ra nhưng bị nhà tư bản chiếm không

- Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê 🡪 tiền không phải là tư bản 🡪 tiền chỉ trở thành tư bản khi được dùng để bóc lột công nhân tạo ra GTTD cho nhà tư bản 🡪 Tư bản xuất hiện khi SLĐ trở thành hàng hóa (CNTB)

- Dựa vào vai trò của từng loại tư bản: Mác chia Tư bản ra thành: Tư bản bất biến (c ) và Tư bản khả biến (v):

+ Tư bản bất biến (TBBB): là 1 bộ phận của tư bản sản xuất, tồn tại dưới dạng TLSX🡪 ký hiệu là (C)

🡪 trong đó: nhà xưởng, máy móc, thiết bị ký hiệu là C1, nguyên nhiên vật liệu ký hiệu là C2

🡪 gọi là TBBB vì giá trị được chuyển dịch nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm (C1 chuyển nhiều lần, C2 chuyển một lần)

+ Tư bản khả biến (TBKB): là 1 bộ phận của tư bản sản xuất, biến thành SLĐ không được tái hiện ra 🡪 qua lao động trừu tượng của công nhân làm tăng giá trị hàng hóa 🡪 ký hiệu là V 🡪 tồn tại dưới hình thức tiền lương 🡪**khi sử dụng tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị TBKB bỏ ra ban đầu**

🡪 giá trị mới chia làm 2 phần: 1 phần (v), tiền lương dùng để mua TLSH cho người CN để bù lại phần GT SLĐ của công nhân mất đi trong quá trình LĐ 🡪 phần còn lại là (m) chính là GTTD thuộc về nhà TB

- Xét theo phương thức dịch chuyển giá trị vào sản phẩm 🡪 Mác chia Tư bản thành 2 loại: Tư bản cố định (C1) và tư bản lưu động (C2+V):

+ TBCĐ (C1): là bộ phận của tư bản SX tồn tại dưới dạng Tư liệu lao động (máy móc, nhà xưởng,...) 🡪 tham gia toàn bộ vào quá trình SX 🡪 nhưng GT chuyển dần, từng phần vào SP theo mức độ hao mòn

+ TBLĐ (C2+V): Bộ phận của tư bản SX, tồn tại dưới hình thái SLĐ, nguyên nhiên vật liệu 🡪 GT của nó chuyển một lần toàn bộ vào GT sản phẩm sau 1 quá trình SX

***\*Tiền công***: là giá cả của hàng hóa SLĐ –-> do chính người công nhân tạo ra để trả cho chính mình (bị hiểu nhầm do nhà TB trả)

***\* Tuần hoàn của tư bản:***

- Là sự vận động liên tục của tư bản trải qua 3 giai đoạn, mang 3 hình thái, thực hiện 3 chức năng và quay về hình thái ban đầu có mang theo GTTD

.T - H (Slđ +TLSX) … SX. … H’ - T’

***\*Chu chuyển của tư bản:***

- Là tuần hoàn của tư bản được xét là quá trinh định kỳ, thường xuyên lặp lại và đổi mới theo thời gian

🡪 Nếu ký hiệu Số vòng chu chuyển là n,

thời gian của 1 năm là CH

thời gian chu chuyển là ch

thì tốc độ chu chuyển tư bản là : n = CH /ch

***\*Bản chất của GTTD***: mang bản chất Kinh tế - xã hội 🡪 phản ánh mối quan hệ giai cấp (giai cấp Tư sản và vô sản) 🡪 mối quan hệ bóc lột

***\*Để phản ánh lượng bóc lột*** (mức độ bóc lột): Mác chứng minh qua:

- Tỷ suất GTTD: m’ = (m/v) \*100% hoặc m’ = (t’/t)\*100% 🡪 phản ánh trình độc bóc lột của TB

- Khối lượng GTTD: M = m’\*V 🡪 phản ánh quy mô bóc lột của tư bản

**2. Các phương pháp sản xuất GTTD trong nền KTTT:**

***\* SX GTTD tuyệt đối:***

- Kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian LĐTY, trong điều kiện NSLĐ và giá trị SLĐ (v) không đổi 🡪 biện pháp: tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động

- Hạn chế: giới hạn tâm sinh lý người lao động, giới hạn thời gian LĐ trong ngày 🡪 Công nhân biểu tình, đình công

***\* SX GTTD tương đối:***

- Rút ngắn TGLĐTY (t) 🡪 từ đó kéo dài TGLĐTD (t’) trong điều kiện độ dài ngày LĐ không đổi, thậm chí rút ngắn

- Rút ngắn TGLĐTY 🡪 giảm GT SLĐ🡪 giảm GT TLSH🡪 tăng NSLĐ ngành SX TLSH và ngành SX TLSX để chế tạo ra TLSH đó

- GTTD siêu ngạch là hình thức biến tướng của GTTD tương đối 🡪 phần GTTD mà 1 vài nhà tư bản thu được do áp dụng công nghệ mới nhất nhằm tăng NSLĐ🡪 nhờ đó hạ thấp giá trị cá biệt thấp hơn GT xã hội

**3. Tích lũy tư bản:**

***\* Bản chất TLTB:***

- Để tồn tại, Kinh tế phát triển 🡪 phải tái sản xuất 🡪 có 2 loại TSX: giản đơn và mở rộng:

+ TSX giản đơn: quá trình SX lặp đi lặp lại với quy mô như cũ

+ TSX mở rộng: quá trình SX lặp đi lạp lại nhưng với quy mô, trình độ ngày càng tăng

-Tích lũy tư bản: là tư bản hóa GTTD

🡺 Bản chất TLTB là quá trình TSX mở rộng TBCN 🡪 biến 1 phần GTTD trở thành TB phụ thêm, mở rộng SX (dùng 1 phần GTTD mua thêm TLSX và SLĐ)

🡺Nguồn gốc duy nhất của TLTB là GTTD

***\*Những nhân tố làm tăng quy mô tích lũy tư bản:***

- Nâng cao tỷ suất GTTD (m’) bằng cách áp dụng các PP sx GTTD

- Nâng cao năng suất lao động (đặc biệt lao động những ngành SX TLSH)

- Sử dụng hiệu quả máy móc

- Tăng đại lương tư bản ứng trước (đặc biệt là V)

***\* Một số hệ quả của TLTB:***

- Làm tăng cấu tạo hữu cơ (c/v) của tư bản 🡪 nguyên nhân tình trạng thất nghiệp tương đối

- Làm tăng tích tụ và tập trung tư bản 🡪 tích tụ và TT càng lớn 🡪 quy mô càng lớn, càng thu được nhiều GTTD hơn

- Làm tăng chênh lệch thu nhập của TB với LĐ làm thuê 🡪 bần cùng hóa giai cấp vô sản

**4. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền KTTT:**

***\* Lợi nhuận***: muốn hiểu lợi nhuận phải qua Chi phí SX (vì Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí)

- ***Chi phí sản xuất TBCN***: là chi phí về tư bản mà nhà tư bản bỏ ra để tiến hành SX hàng hóa

+ Với XH, **chi phí LĐ thực tế** để SX hàng hóa là: w= c+v+m 🡪 là tổng HPLĐ thực tế người công nhân bỏ ra để SXHH

+ Với nhà Tư bản, chi phí SX = c+v=k 🡪Là chi phí thực tế **tư bản** ứng ra để mua TLSX và SLĐ để tiến hành SX

+ So sánh: w > k, khi k = c +v thì w= k+ m 🡺 tạo sự nhầm tưởng m do k sinh ra 🡪 tư bản che đậy bản chất bóc lột của mình 🡪 lúc này m sẽ chuyển hóa thành lợi nhuận (p) mà tư bản có được do đầu tư 🡪 w = k+p

+ K là giới hạn lỗ lãi trong kinh doanh, nhà tư bản luôn tìm cách để tiết kiệm K

- Bản chất: **Lợi nhuận (p) là GTTD** khi được coi **là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước**, là phần chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất (TB cho rằng p là kết quả tư bản có được khi đầu tư số vốn k)

- So sánh p và m:

+ Xét mặt chất: m là nội dung bên trong còn p là hình thức biểu hiện bên ngoài của gttd

+ Xét mặt lượng:

* Khi cung = cầu 🡪 giá cả = giá trị 🡪 p=m
* Khi cung < cầu 🡪 giá cả > giá trị 🡪 p>m
* Khi cung > cầu 🡪 giá cả <giá trị 🡪 p<m
* Như vậy lợi nhuận do GTTD chuyển hóa thành nhưng không phải lúc nào P cũng bằng GTTD, còn tùy thuộc vào cung – cầu hàng hóa hay chính sách của nhà nước. VD: giá trị xe ô tô khi sx ở Nhật hay VN là như nhau (do hao phí LĐ như nhau) nhưng giá xe ở VN lại đắt hơn do VN chưa SX được xe, thuế nhập khẩu xe cao
* Xét phạm vi toàn xã hội thì tổng p luôn bằng tổng m
* Nhà tư bản sẽ luôn thu được lợi nhuận dù bán hàng hóa thấp hơn giá trị miễn là bán cao hơn CPSX

\****Tỷ suất lợi nhuận (p’)***:

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa gttd và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước (ký hiệu là p’).

Công thức: 𝑝′ =

m

𝐶+𝑉

. 100%

Xét hàng năm: p’= {p/(c+v)}\*100%

- So sánh: về lượng: m’ và p’: p’<m’

- về chất: m’ phản ánh trình độ bóc lột của tư bản, p’ phản ánh mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản

- Khi xuất hiện khái niệm k= c+v và m chuyển hóa thành p 🡪 che dấu đi bản chất bóc lột của nhà tư bản:

+ sự hình thành k xóa nhòa vai trò của c và v 🡪 lầm tưởng p là do k sinh ra

+ Do k<W 🡪 nhà tư bản chỉ cần bán hàng hóa với giá cả cao hơn chi phí k là đã có lợi nhuận (p)

+ m và p thường không bằng nhau vì p phụ thuộc giá cả hàng hóa 🡪 giá cả lại phụ thuộc cạnh tranh, cung cầu, chính sách Nhà nước ,….

Cụ thể: cung = cầu 🡪 giá cả = giá trị 🡪 p=m; cung <cầu 🡪 giá cả > giá trị 🡪 p>m; cung>cầu 🡪 giá cả <giá trị 🡪 p<m

Xét trong thời gian nhất định (thường là 1 năm) 🡪 tổng giá cả = tổng giá trị 🡪 p=m

***\*Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận:***

- m’: tỷ lệ thuận 🡪 m’ tăng thì p’ tăng

- Cấu tạo hữu cơ: tỷ lệ nghịch: c/v tăng thì p’ giảm

- Tốc độ chu chuyển của tư bản: tỷ lệ thuận: n tăng thì p’ tăng🡪 tỷ lệ thuận

- Tiết kiệm chi phí tư bản: (c+v) giảm thì p’ tăng 🡪 tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi nhuận

- Tốc độ chu chuyển của tư bản (n) tỷ lệ thuận với p’

***\* Lợi nhuận bình quân***

- Mác nghiên cứu 2 hình thái cạnh tranh:

+ cạnh tranh trong nội bộ ngành 🡪 hình thành giá trị HH🡪 giá trị HH có xu hướng giảm🡪 giá cả giảm

+ Cạnh tranh giữa các ngành:

* Nguyên nhân: là cạnh tranh giữa các Xí nghiệp của các ngành khác nhau 🡪 nhằm tìm nơi đầu tư có lợi (VD: Vin chuyển từ đầu tư BĐS sang đầu tư Xe điện, chuỗi siêu thị bán lẻ,…
* Biện pháp: di chuyển TB từ ngành có p’ thấp sang ngành có p’ cao 🡪 việc di chuyển này chỉ dừng lại khi p’ ngang nhau giữa các ngành 🡪 hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân
* **Giả sử trong nền kinh tế có 3 ngành, bỏ 1 số vốn đầu tư như nhau, m’ như nhau, chỉ khác cấu tạo hữu cơ do tính chất ngành nghề, hàng hóa được bán ngang với giá trị (p=m). Ta có:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngành | K  (100) | M  (m’=100%) | G | *P*' | 𝑝̅*′* | 𝑃̅ | GCS  X |
| Cơ khí | 80c + 20v | 20 | 120 | 20 % | 30% | 30 | 130 |
| D ệt | 70c + 30v | 30 | 130 | 30% | 30 % | 30 | 130 |
| D a | 60c + 40v | 40 | 140 | 40 % | 30% | 30 | 130 |
| Tổng số | **210c + 90v**  **(300)** | **90** | **390** |  |  | **90** | **390** |

* ***Tỷ suất lợi nhuận bình quân*** = [tổng giá trị thặng dư các ngành/tổng vốn đầu tư các ngành]\*100% = **(Tổng M/Tổng K) \*100%**
* ***Lợi nhuận bình quân***: là lợi nhuận thu được theo tỷ suất lợi nhuận bình quân (kh kể c/v của nó thế nào)🡪 𝑃̅ = K x 𝑝̅′
* Khi hình thành 𝑃̅ thì giá trị hàng hóa chuyển thành giá cả sản xuất: GCSX = K + 𝑃̅
* Giá cả SX là cơ sở của giá cả thị trường 🡪 giá cả thị trường vận động lên xuống xoay quanh giá cả SX

***\*Lợi nhuận thương nghiệp***: (Alibaba, shopee, Tiki,…) 🡪 đây là các tư bản thương nghiệp chuyên làm nhiệm vụ lưu thông (bán) hàng hóa

VD: TB thương nghiệp bỏ tiền mua hàng hóa và bán giá cao hơn giá mua, thu được khoản chênh lệch 🡪 lợi nhuận thương nghiệp

- Tư bản thương nghiệp: là 1 bộ phận của TB công nghiệp tách ra phục vụ quá trình lưu thông hàng hóa

- Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp: là 1 phần GTTD do TBCN nhường cho TBTN do TBTN giúp cho việc tiêu thụ hàng hóa

VD: TB công nghiệp SX 1 chai lavie hết k=4.000; giá trị hàng hóa w=6k 🡪 giá sử TB công nghiệp làm hết 3 khâu tuần hoàn tư bản

- Lợi nhuận thương nghiệp là phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán 🡪 giá bán không nhất thiết cao hơn GTHH, chỉ cần cao hơn chi phí SX là được

- Lợi nhuận thương nghiệp thực chất là 1 phần của GTTD

- Lí do TBCN nhường 1 phần GTTD cho TBTN để tập trung vào SX 🡪 cho NSLĐ cao hơn, rút ngắn thời gian chu chuyển tư bản; TBTN linh hoạt, nhạy cảm với thị trường làm 1 nhiệm vụ lưu thông hàng hóa cho nhiều TBCN khác nhau, tiết kiệm chi phí bán hàng

***\* Lợi tức cho vay:***

- ***TB cho vay***: là tư bản tiền tệ, là loại hàng hóa đặc biệt – quyền sử dụng tách rời quyền sở hữu 🡪 là hình thái tư bản phiến diện nhất T-T’ nhưng lại được sùng bái nhất vì tạo cảm giác tiền đẻ ra tiền

- ***Nguồn gốc TBCV***: trong quá trình SX, TBCN có lượng **tiền nhàn rỗi**, chưa dùng đến (tiền trả lương Cn chưa đến kỳ, tiền mua nguyên vật liệu chưa đến kỳ, tiền khấu hao TSCĐ chưa dùng) 🡪 cho TBCN thiếu tiền, cần vay 🡪 sau một thời gian trả lại cho TBCV cả gốc và lãi (lợi tức – z)

- ***Lợi tức***: là 1 phần của lợi nhuận bình quân mà người đi vay trả cho người cho vay vì đã sử dụng tiền nhàn rỗi của người cho vay 🡪 người đi vay tiến hành Kinh doanh 🡪 thu được lợi nhuận bình quân, trích 1 phần trả cho người cho vay

- ***Nguồn gốc của lợi tức***: là một phần gttd mà người đi vay thu được (bóc lột đc) nhờ có số vốn được cho vay (đi vay, tiến hành SX, bóc lột gttd, chi 1 phần gttd trả cho người cho vay)

- ***Tỷ suất lợi tức***: là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức và TBCV 🡪 z’= (z/kcv)\*100% (0<Z’< 𝑃̅

***\* Địa tô TBCN (R):***

- ***Tư bản kinh doanh trong nông nghiệp***: là bộ phận tư bản đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp 🡪 cũng thu được 𝑃̅

- TB NN 🡪 phải thuê đất của địa chủ 🡪 trả tiền thuê đất (địa tô)🡪 ngoài lợi nhuận bình quân thu được, TB còn phải thu thêm được 1 phần GTTD dôi ra nữa để trả cho địa chủ 🡪 phần dôi ra này chính là lợi nhuận siêu ngạch

- ***Địa tô TBCN* là 1 phần GTTD còn lại** sau khi đã trừ đi lợi nhuận bình quân (trả cho nhà TB) mà các nhà tư bản nông nghiệp phải trả cho địa chủ 🡪 ký hiệu R

- ***Bản chất***: địa tô TBCN là hình thức chuyển hóa GTTD siêu ngạch thành lợi nhuận siêu ngạch

- ***Phân biệt địa tô TBCN và địa tô PK***:

+ Giống: do chế độ sở hữu TLSX quyết định (sở hữu ruộng đất) 🡪 đều là kết quả của sự bóc lột lao động làm thuê trong nông nghiệp

+ Khác nhau:

* Mặt chất: Địa tô PK phản ánh MQH 2 giai cấp (địa chủ - nông dân)🡪 địa chủ bóc lột trực tiếp nông dân; địa tô TBCN phản ánh mqh 3 giai cấp (địa chủ - tư bản – CNNN)🡪 địa chủ bóc lột gián tiếp qua tư bản
* Lượng: địa tô PK gồm toàn bộ SP thặng dư do nông dân làm ra, có khi còn lấn sang SP cần thiết; Địa tô TBCN là 1 phần GTTD dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân

-Giá cả ruộng đất = địa tô nhận được/z’ gửi ngân hàng

VD: 1 mảnh đất hàng năm thu được 200$ tiền địa tô, tỷ suất lợi tức gửi ngân hàng là 5%/năm. Hỏi giá cả mảnh đất đó?